

GÓP PHẦN TÌM HIỂU KHỔNG GIÁO Ở VIỆT NAM (Phần cuối)

Tóm tắt: *Khổng giáo, còn gọi là Nho giáo, đạo Nho, hay đạo Khổng - Mạnh có nhiều đóng góp đối với văn hóa truyền thống Việt Nam. Tuy nhiên, từ trước đến nay, ở Việt Nam, Khổng giáo thường được tiếp cận với tư cách là một học thuyết chính trị - xã hội. Thế nhưng, trong quá trình tồn tại, Khổng giáo có một hệ thống quan niệm, nghi lễ và thực hành đi kèm với nguyên lý tư tưởng về vũ trụ và nhân sinh tạo cơ sở để nó được nhìn nhận như một tôn giáo. Bài viết làm sáng tỏ phương diện tôn giáo của Khổng giáo và Khổng giáo ở Việt Nam.*

Từ khóa: *Khổng giáo, Nho giáo, Khổng Tử, tôn giáo nhà nước, tôn giáo chính thức.*

5. Thờ cúng tổ tiên

Thờ cúng tổ tiên là cơ sở đầu tiên của tôn giáo Trung Hoa nói chung, để bày tỏ lòng hiếu kính cực kỳ to lớn, một trong những đức quan trọng nhất của Khổng giáo: đức Hiếu. Thờ cúng có nghĩa là kéo dài thêm cuộc sống của tổ tiên ở Thượng giới. Tục thờ cúng này dường như được chứng minh vào thời thượng cổ. Có lẽ vị Thượng Đế đầu tiên thời Ân - Thương cơ bản là vị tổ tiên đầu tiên được thần hóa. Người Trung Quốc ngày nay tự nói, họ có đạo “kính Thiên tế Tổ” là bắt nguồn từ một truyền thống rất lâu đời.

Trong khi các loại tế lễ chính thức do hoàng đế và đại thần tiến hành, thì thờ cúng tổ tiên có ở cả người bình dân. Những người chủ gia đình và dòng họ là nam giới chủ trì loại thờ cúng này. Như vậy, thờ cúng tổ tiên vừa ở cấp độ nhà nước, vừa ở cấp độ dân chúng. Thờ cúng của vua chúa và dân chúng theo lẽ tự nhiên là cùng huyết thống với người cúng về phía nam giới. Do đó, về sau, đây là loại lễ bắt buộc đối với mọi người, từ hạng cao quý đến hạng dân đen.

* TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ở các gia đình khá giả, bài vị khắc thụ hiệu tổ tiên đặt trên một trang thờ ở một gian riêng biệt. Những nhà nghèo đặt trang thờ trong hốc tường, góc nhà, nơi hai vợ chồng ngủ đêm. Bài vị đặt cạnh áo quan khi chôn cất được coi là nơi sống của người chết. Vì vậy, tổ tiên là một phần cuộc sống của các con cháu.

Mùa xuân và mùa thu, con cháu làm lễ tế tổ tiên trọng thể, dâng các món ăn, hương hoa và đồ mã để người chết dùng ở thế giới bên kia. Ngày mừng một, ngày rằm cũng vậy. Dâng đồ ăn là nghi thức đặc biệt quan trọng, bởi đó là để đảm bảo cuộc sống của Thần (bài vị còn gọi là Thần chủ), một khái niệm mơ hồ lẫn lộn quan niệm của Phật giáo về sự luân hồi chuyển kiếp được người Trung Hoa chấp nhận và các quan niệm của Đạo giáo về Hồn (Thần của tinh thần) và Phách (Thần của cơ thể và suy nghĩ) cùng tồn tại trong một con người. Phách vẫn còn gắn với xác khi chôn sống ở mộ cho đến mộ bị tiêu hủy, để xác theo phán xử của Thập điện Diêm Vương mà hoặc xuống Địa Ngục, hoặc lên Thượng giới.

Người Trung Hoa tin chắc tổ tiên rất quan tâm đến sự phì nhiêu của đất đai và số phận của con cháu. Vì thế cần phải giữ gìn cho được lòng nhân từ và phù hộ của tổ tiên bằng cách dùng lễ đặc biệt và nghiêm chỉnh để tổ tiên không cảm thấy thất vọng và nổi giận. Thờ cúng tổ tiên sẽ không còn khi người đàn ông được thừa kế cuối cùng của gia đình mất đi. Vì vậy, mọi người đàn ông phải có con nối dõi. Đây là điều bắt buộc có tính nguyên tắc thiêng liêng (trong ba tội bất hiếu, không có con trai là tội bất hiếu lớn nhất, hay quan niệm có mười con gái không bằng có một con trai).

Cư dân của một làng thường có họ với nhau. Trong trường hợp này, những nhà khá giả trong dòng họ xây dựng một từ đường riêng, đặt bài vị của các vị tổ. Một từ đường có thể có hàng trăm, thậm chí hàng nghìn bài vị. Bài vị được đặt theo lối hàng chiêu (bên trái) hàng mục (bên phải), lưng quay về hướng Bắc, mặt quay về hướng Nam. Thông thường, người ta đặt bài vị trong vòng năm đời (các thần chủ dưới hàng tổ năm đời thường đặt theo hàng chiêu và hàng mục). Bài vị trên đời thứ năm, tùy theo có công hay không, được đem cất để khỏi bày quá nhiều. Tổ tiên trên hàng thứ năm giờ đây chỉ phối hưởng mà không trực tiếp cung hưởng đồ dâng cúng.

Thờ cúng tổ tiên chỉ bắt đầu khi chôn cất người qua đời, sau một số nghi thức chính như bốn mươi chín ngày, một trăm ngày, v.v...

Như vậy, thờ cúng tổ tiên là điểm quan trọng cuối cùng của Khổng giáo với tư cách tôn giáo. Khổng giáo, còn gọi là tôn giáo chính thức, tôn giáo nhà nước, có quá trình lịch sử lâu dài ở Trung Quốc. Những nội dung quan trọng đó xác định tính cách tôn giáo của Khổng giáo mà lâu nay chưa được nhìn nhận thật sự đối với người Việt Nam. Tuy nhiên, cần thấy sự khác biệt giữa Khổng giáo với Phật giáo, Đạo giáo, Islam giáo, Công giáo. Sự khác biệt đó thể hiện trên nhiều phương diện, ở các bộ phận cấu thành tôn giáo mà Khổng giáo có cấu trúc riêng rẽ như đã trình bày. Khổng giáo không hoàn toàn là một tôn giáo có thể thấy ngay. Song để là tôn giáo, nó lại không hoàn toàn khác với những tôn giáo lớn cùng thời.

6. Khổng giáo ở Việt Nam và Hà Nội

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, trong đó người Việt (hay người Kinh) là tộc người chủ thể. Khi nói Khổng giáo ở Việt Nam là nói đến Khổng giáo ở người Việt, diễn biến chủ yếu nhất cũng ở người Việt, bởi cần tính đến bộ phận người Hoa thiểu số ở Việt Nam.

Do vậy, khi nói đến Khổng giáo ở Việt Nam cần hiểu tôn giáo này không chiếm toàn bộ không gian quốc gia, dù trong lịch sử, các nhà nước quân chủ Đại Việt cố gắng mở rộng không gian đó ra toàn bộ lãnh thổ. Mặt khác, cần thấy ở ngay người Việt, Khổng giáo không phải trở thành độc tôn ngay từ đầu, cũng không phải thâm đậm như nhau ở mọi nhóm người, mọi giai tầng và mọi giới tính. Chỉ từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX, Khổng giáo mới chiếm địa vị ưu tiên do nhà nước chủ trương. Nhưng trong thực tế, nó lại phải chia sẻ vai trò xã hội và tinh thần với những tôn giáo khác, nhất là Phật giáo, Đạo giáo và Công giáo. Đặc biệt hơn, cũng giống như Trung Quốc, như đã nói ở trên, Khổng giáo ở Việt Nam còn nhượng bộ với cả các niềm tin tôn giáo và thực hành tôn giáo của dân chúng hoặc có nguồn gốc bản địa, hoặc phát sinh từ những tôn giáo lớn.

Khổng giáo ở Việt Nam có thể chia thành nhiều thời kỳ khác nhau, mỗi chặng đường ấy lại có nội dung và hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Tuy có khác biệt như vậy, song vẫn có thể đề cập một Khổng giáo Việt Nam gồm Khổng giáo ở Việt Nam và Khổng giáo Việt Nam, nếu chúng ta mượn lối định danh của một học giả lớn của Trung Quốc hiện đại khi nói về Phật giáo Trung Quốc. Dưới đây là những nét chính sự tồn tại khá dài của Khổng giáo ở Việt Nam.

6.1. Thời kỳ Bắc thuộc

Từ khoảng thế kỷ II trước Công nguyên, Việt Nam hay chính xác hơn là vùng Bắc Việt Nam ngày nay trở thành miền đất bị Trung Quốc đô hộ. Mở đầu cho sự đô hộ là nhà Triệu, dù sau này, chính sử Việt Nam vẫn xếp nhà Triệu là triều đại chính thống của Việt Nam. Nhưng sự thực phải đến thế kỷ I, Việt Nam mới chính thức bị xâm lược và cai trị theo đúng nghĩa. Lãnh thổ Việt Nam bị chia thành những đơn vị hành chính kiểu Trung Quốc là châu, quận, huyện,... theo chế độ nhà Tần và các triều đại sau đó ở Trung Quốc. Chế độ đó về cơ bản nhằm xóa bỏ các định chế cơ sở xã hội cổ truyền của người Việt mà hai đặc trưng cơ bản là sự tồn tại của nhiều công xã nông thôn (sau này là các làng) và sự liên kết mang tính vùng với các thủ lĩnh địa phương. Tuy nhiên, mong muốn và thực tế là hai việc khác nhau. Trong thực tế vẫn tồn tại các đặc trưng xã hội truyền thống của người Việt và một nền văn hóa riêng của người Việt, dẫu họ trở thành kẻ bị cai trị. Đây là bối cảnh xã hội để nói về Không giáo thời kỳ Bắc thuộc kéo dài trên dưới một nghìn năm.

Ở thời kỳ này diễn ra quá trình đồng hóa và quá trình chống đồng hóa về nhân chủng và văn hóa. Hai quá trình này vừa mang tính đối kháng, vừa mang tính chuyển hóa. Từng có ý kiến cho rằng, nếu không có sự đô hộ của Trung Quốc và chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa thì không có người Việt. Nói cho đúng hơn là, người Việt một mặt chống cai trị Trung Quốc, mặt khác tiếp thu những thành quả văn minh Trung Quốc để trưởng thành, giống như lịch sử của nhiều dân tộc trên thế giới. Sự trưởng thành của người Việt dẫn đến kết quả tất yếu là ra đời nhà nước dân tộc và ý chí tự chủ năm 905 thời kỳ Khúc Hạo, rồi ý thức độc lập vào năm 938, khi Ngô Quyền đánh bại quân xâm lược, mở đầu cho thời kỳ tự chủ và độc lập dân tộc suốt hơn một nghìn năm sau.

Trong bối cảnh đó, Không giáo thời kỳ Bắc thuộc có những đặc thù so với cả lịch sử tồn tại của nó ở Việt Nam. Trước hết, về cơ bản, đây là thứ Không giáo đã thành hình như một tôn giáo, và do đi cùng với kẻ xâm lược, cơ bản nó thuộc về người cai trị và lưu dân Trung Quốc. Không gian tồn tại của nó chắc chắn là những nơi hiện diện người Trung Quốc, tức chủ yếu quanh lý sở của kẻ đô hộ. Trong khi đó, bên người Việt vẫn còn nằm trong truyền thống bản địa cũ. Đó là nói ở những thế kỷ đầu.

Càng về sau, cùng với thời gian, cùng với sự hỗn huyết, cùng với sự tiếp thu của người Việt, Không giáo đã dần len vào đời sống tinh thần

của người Việt, hình thành dòng Khổng giáo dân tộc, có những người Việt không những tiếp thu vững vàng giáo lý cơ bản kinh sách, triết lý và lễ nghi ở tại Việt Nam, mà còn có thể thi thố và gia nhập bộ máy quan lại tại Trung Quốc.

Chính sử Việt Nam từng nêu các nhân vật người Trung Quốc cai trị ở Việt Nam có đóng góp vào việc hình thành một nền Khổng học và Khổng giáo ở Việt Nam, trong đó có ba nhân vật nổi tiếng là Tích Quang, Nhâm Diên và Sĩ Nhiếp. Người sau cùng là Thái thú Giao Chỉ trong bốn mươi năm (187 - 226).

Sĩ Nhiếp là người gốc nước Lỗ, tổ tiên của ông chạy sang Giao Chỉ sau loạn Vương Mãng thời Tây Hán (9 - 24), đến ông là đời thứ sáu. Ông là người chuyên đọc và chú giải sách *Tả Thị Xuân Thu* (sách chú giải *Kinh Xuân Thu* của Tả Khâu Minh đời Tây Tấn) và *Kinh Thư*. Có thể nói, Khổng giáo ở Việt Nam đã có học giả với trường hợp Sĩ Nhiếp. Không phải vô cớ nho Việt sau này tôn ông là Nam Giao Học Tổ (ông tổ Nho học nước Nam). Ngoài ra, Sĩ Nhiếp cũng là người theo Đạo giáo (giới phép nhĩếp dưỡng, một dạng nội đan). Chính ông là người đỡ đầu cho Phật giáo khi tôn giáo này mới xâm nhập Việt Nam, qua sự kiện nơi ông đóng trị sở là Luy Lâu tồn tại một Phật viện nổi tiếng, thu hút nhiều nhà sư Ấn, Hoa và Việt trên con đường truyền giáo. Chính sử Việt Nam đánh giá suốt thời kỳ ông cai trị có nhiều thành quả trên các lĩnh vực hành chính, học thuật, tôn giáo.

Nếu chỉ thông qua Sĩ Nhiếp, có thể nói đến sự hòa hợp tôn giáo lớn gốc Ấn Độ và Trung Hoa ở Việt Nam, trong đó Khổng giáo vẫn là tôn giáo chủ đạo, bởi lẽ nó được chính kẻ cầm quyền tôn sùng và đề xướng. Nhìn tổng lại, có thể thấy, Khổng giáo, giống như các tôn giáo lớn khác trên thế giới, là một trong những khởi nguồn của văn hóa dân tộc Việt, nếu tính đến việc tôn giáo này đem đến cho người Việt từ chế độ khoa cử, chế độ hành chính, cơ sở luân lý và đạo đức, văn tự, lễ nghi đến tư tưởng về nhân sinh và vũ trụ.

Ảnh hưởng của Khổng giáo ở Việt Nam vừa với tư cách triết học, vừa với tư cách tôn giáo là rõ ràng. Toàn bộ những khái niệm và quan niệm cơ bản của Khổng giáo với tư cách tôn giáo không còn xa lạ với tầng lớp quý tộc thủ lĩnh người Việt. Đó là điều kiện cần thiết để họ nhanh chóng thoát ra khỏi môi trường của kẻ bị trị, vươn dần đến địa vị của người lãnh đạo dân tộc trong tương lai không xa. Về mặt tạo thần, có sự nhượng bộ

giữa cách tạo thần và đẳng cấp thần linh Trung Hoa với những thần linh bản địa, nổi bật nhất có thể nói đến là thần Long Đỗ, thần Tô Lịch được các viên quan cai trị tôn thờ. Bản chất của Khổng giáo nhà nước thực sự không quá xa cơ sở tôn giáo bản địa mà nổi bật là Hồn linh giáo và Đa thần giáo, ở Trung Quốc cũng vậy, mà ở Việt Nam cũng vậy. Bởi vì, Khổng giáo là thứ tôn giáo của cư dân nông nghiệp, trong đó có người Hoa, người Việt.

Tóm lại, tính đến năm 938, thời kỳ Bắc thuộc chiếm trên dưới một nghìn năm tạo ra ở Việt Nam một thực tế là Khổng giáo đã thâm nhập sâu vào người Việt, ảnh hưởng lớn trên nhiều mặt của xã hội người Việt. Từ đây, người Việt tự mình làm chủ, giải phóng sức mạnh tiềm ẩn suốt thời kỳ đô hộ. Những sản phẩm đô hộ vì thế không phải bị bài trừ đồng loạt, mà người Việt đã biết tiếp thu một số trong đó, đương nhiên Khổng giáo là một. Giờ đây, với sự trưởng thành dân tộc, người Việt xây dựng và thúc đẩy xã hội của mình tiến lên phía trước.

6.2. Thời kỳ độc lập tự chủ Đại Việt

Bắt đầu và kết thúc của thời kỳ này rất dài nếu tính từ năm 938 đến năm 1945. Các nhà nước và chính quyền dân tộc thay thế nhau đứng đầu và quản lý đất nước gồm: Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Mạc, Tây Sơn, Nguyễn. Thời kỳ này lại có thể chia thành những giai đoạn nhỏ. Khổng giáo lúc này có thể được gọi là Khổng giáo Việt Nam, tiến triển theo những nhịp điệu và đặc điểm riêng.

Các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê

Từ nhà Ngô đến nhà Tiền Lê, sự thay đổi liên tục các triều đại chứng tỏ chưa có một chính quyền trung ương đủ mạnh để duy trì trạng thái ổn định và thống nhất. Đó là những điều kiện cần thiết để Khổng giáo bén rễ. Chính sử có thể cung cấp vài thông tin về một số phương diện, một số sự kiện, vì vậy, giờ đây hậu thế không thể nói gì nhiều hơn. Thành tựu khảo cổ học những thập kỷ trước và nhất là một số năm gần đây, đặc biệt là việc khai quật cổ đô Hoa Lư, hé mở một số điều về hai triều đại Đinh và Tiền Lê. Có thể nói, đặc điểm nổi bật là các tôn giáo đồng thời có mặt ở kinh đô của các vua Đinh và Tiền Lê. Các sưu tập khai quật dường như chứng thực điều mà chính sử ghi chép là việc cả Khổng giáo, Phật giáo và Đạo giáo cùng được tôn vinh thời bấy giờ.

Như vậy, có thể nói, giai đoạn này, Khổng giáo chưa thể trở thành tôn giáo chủ đạo. Một bằng chứng khác về việc Khổng giáo còn chưa đủ

thấm vào xã hội và chính quyền là những lời bình của sử gia thời Lý, Trần phê phán các vua Đinh, Tiền Lê lập nhiều hoàng hậu không theo đúng lễ, hay việc lấy hiệu vua khi mới qua đời thành hiệu vua chính thức (Lê Đại Hành chẳng hạn).

Những ví dụ vừa dẫn là số ít trong những điều phê phán của sử gia thẩm nhuần đạo lý thánh hiền ở các triều đại sau. Le lối một số thông tin khác trong chính sử về các sự kiện tôn giáo như việc phong chức cho tăng sĩ và đạo sĩ, miếu thờ sơn thần, sự kiện róc mía trên đầu sư thời nhà Đinh, bắt một thầy tăng người Thiên Trúc, định ngày vua sinh làm ngày đua thuyền thành lệ. Đặc biệt là thông tin vua Lê Đại Hành lần đầu tiên cày ruộng tịch điền, loại nghi lễ dành cho hoàng đế, ở Núi Đọi (Long Đọi, năm 1007), việc xin *Kinh Đại Tạng* của Trung Quốc.

Trong thời Đinh, Tiền Lê, cũng theo chính sử, xuất hiện các loại sấm ký dự báo tiền đồ triều đại mới. Những thông tin đó chỉ đủ cho hậu thế tin rằng, các nghi lễ Khổng giáo chưa thành hệ thống, còn lẫn lộn giữa Hồn linh giáo, Khổng giáo, Phật giáo, Đạo giáo như trên đã nhắc. Hơn nữa, những thông tin đó còn cho thấy, các sinh hoạt học thuật tư tưởng vắng bóng gần như hoàn toàn, báo hiệu mặt thực hành tôn giáo nổi bật hơn mặt học hành và nghiên cứu kinh sách.

Cũng ở thời Đinh, Tiền Lê, vai trò của nho sĩ - quan lại, những môn đồ chính thống của Khổng giáo không nổi bật như tăng sĩ và đạo sĩ, những người tham gia vào chính trị, ngoại giao như Vạn Hạnh, Pháp Thuận, v.v... Có thể nói, sau nghìn năm dài đô hộ, mới bước vào thời kỳ tự chủ độc lập, Khổng giáo lúc đó chưa thể gọi là Khổng giáo Việt Nam. Muốn như vậy, Khổng giáo Việt Nam còn cần một thời gian dài nữa, phải hàng trăm năm sau.

Các thời Lý, Trần, Hồ

Tất nhiên, sự thất bại của công cuộc trị nước vào hai triều Đinh, Tiền Lê không có nghĩa Khổng giáo không có vai trò. Đó là trạng thái nhất thời khi tầng lớp lãnh đạo dân tộc còn cần chờ đợi thời gian để thấy rõ vai trò của Khổng giáo. Đến nhà Lý, Khổng giáo đã bộc lộ những ưu điểm không thể bác bỏ trong việc xây dựng và quản lý xã hội, góp phần tạo ra một chính quyền trung ương mạnh để thống nhất quốc gia và mở rộng cương giới, một nền văn minh rực rỡ vào hàng nhất nhì trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Đó là văn minh Đại Việt thời trung đại ở Việt Nam.

Từ năm 1009 đến nửa đầu thế kỷ XX là thời kỳ tự chủ và độc lập của Việt Nam. Đây là thời kỳ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền dài nhất và cũng là duy nhất trong lịch sử ở Việt Nam. Đa số các nhà sử học gọi đây là thời kỳ của chế độ phong kiến.

Trong thời kỳ hơn chín trăm năm này, có hai lần nền độc lập bị ngắt quãng do xâm lược của ngoại bang. Lần thứ nhất là cuộc xâm lược của nhà Minh (1407 - 1427) mà về phương diện văn hiến còn thảm khốc hơn cả nghìn năm Bắc thuộc. Lần thứ hai là cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân Phương Tây và phát xít Nhật, trong đó chủ yếu là chủ nghĩa thực dân Pháp (1858 - 1945), Việt Nam bị biến thành một xã hội thuộc địa, trong khi vẫn duy trì trên danh nghĩa một nhà nước quân chủ. Đây là nét chủ đạo của lịch sử Việt Nam có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi phương diện của xã hội, trong đó có Khổng giáo đang xem xét.

Mở đầu cho các thời kỳ quân chủ thực sự ở Việt Nam là triều đại nhà Lý. Nhà Lý tồn tại hơn hai trăm năm (1010 - 1225). Sự mở đầu của nhà Lý đồng thời với sự kiện định đô tại Thăng Long, vốn là thành Đại La do Cao Biền chọn làm thủ phủ đô hộ thời nhà Đường xâm lược nước ta. Lý do chuyển đô từ Hoa Lư, vốn là kinh đô dưới hai triều Đinh, Tiền Lê, được nêu rõ trong chính sử dưới danh nghĩa là một cuộc hội ý kiến của vị vua sáng lập nhà Lý là Lý Công Uẩn đối với các quan đứng đầu thời đó, nay quen gọi là *Thiên đô chiếu*. Lý Công Uẩn nhắc lại tấm gương thời Tam Đại bên Trung Quốc tám lần chuyển đô, tiếp đó ông sử dụng một trong những khái niệm cơ bản của Khổng giáo là Thiên Mệnh để biện hộ cho việc chuyển đô là trên tuân theo Mệnh Trời, dưới là thuận với lòng dân để chọn vùng thành Đại La, trung tâm của đất nước, để làm nơi đô hội, truyền cho con cháu muôn đời. Đại La là nơi đáp ứng được nhu cầu mở mang và phát triển đất nước, tránh được sai lầm của hai nhà Đinh, Tiền Lê đóng đô ở Hoa Lư là nơi què quán làm cho thế đại ngắn, “trăm họ hao tổn, muôn vật không nên”, tức “lơ là Mệnh Trời”. Biểu tượng của kinh đô mới là rồng vàng hiện, bay lên trước thuyền vua, do đó tên gọi của kinh đô mới là Thăng Long.

Sự kiện lập kinh đô mới có một tầm quan trọng lớn lao đối với sự phát triển của người Việt để trở thành một dân tộc thống nhất, đánh dấu sự trưởng thành của ý thức dân tộc độc lập, tự chủ, mở mang đất đai lãnh thổ, phát triển giống nòi, xây dựng đất nước giàu mạnh. Đồng thời, sự kiện chuyển đô cũng báo hiệu Khổng giáo sẽ có một vai trò to lớn quyết

định hơn nữa trong xã hội và nhà nước, khi khuôn mẫu nhà nước và chế độ của Trung Quốc được chính người đứng đầu triều đại noi theo.

Kể từ đây, bắt đầu hình thành nền Khổng giáo Việt Nam, và nó trở thành tôn giáo chính thức của nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền Việt Nam. Tuy nhiên, để đạt được vị trí tôn vinh bậc nhất trong triều đại này, Khổng giáo vẫn còn cần phải liên kết với Phật giáo và Đạo giáo, thường gọi là Tam giáo, trong đó Phật giáo giữ vai trò quan trọng, nhất là khi tôn giáo này tham gia vào việc tạo lập triều đại.

Cần điểm lại một số biểu hiện quan trọng của Khổng giáo cùng tính chất và đặc điểm của nó ở thời nhà Lý. Bởi vì, trong thực tế, nhà Lý đã định ra khuôn mẫu cho cả nhà Trần và nhà Hồ về sau.

Trước hết là về nghiên cứu kinh sách và đào tạo nho sĩ. Các thông tin từ chính sử không cho biết nhà Lý sử dụng kinh sách cụ thể và chi tiết như thế nào. Thông tin gián tiếp, cũng trong chính sử, chỉ cho biết qua là lúc đó *Kinh Thi*, *Kinh Thư* được học tập và thi cử. Mơ hồ hơn nữa, ví dụ trong phần thi cử ở nhà Trần có nói đến thi kinh nghi (giải những chỗ nghi ngờ trong kinh), kinh nghĩa (giải nghĩa trong kinh). Trong khi đó lại cho biết các vua nhà Lý thỉnh kinh tạng của Phật giáo, qua sự kiện xin *Đại Tạng Kinh* của Trung Quốc. Những thông tin từ các bộ tư sử khác không cho biết gì nhiều hơn chính sử. Có thể đoán rằng, hình như ở nhà Lý, số lượng kinh sách chưa được học tập và diễn giải đầy đủ.

Tuy nhiên, năm 1070, dưới triều Lý Thánh Tông, ông vua thứ ba của triều nhà Lý, Văn Miếu được lập ra ở Thăng Long. Song nếu chú ý thời điểm tạo lập này thì thấy rõ phải sáu mươi năm sau ngày khai sáng triều đại, Khổng Tử mới thực sự có vị trí trong hệ thống thờ cúng của triều đình. Sử chép: “Mùa Thu, tháng 8, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và tứ phối, vẽ tượng thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng Thái tử đến đây học”. Đây có thể xem là một tổ hợp đền, miếu và trường học. Không biết quy mô Văn Miếu lúc mới dựng như thế nào. Cuộc khai quật khảo cổ học năm 1999 do Viện Khảo cổ học tiến hành đã chứng minh rõ ràng Văn Miếu hiện nay là liên tục từ thời nhà Lý.

Kết hợp với thông tin từ phần “Hà Nội tỉnh chí” trong *Đại Nam nhất thống chí*, bộ sách nói rõ ràng nhất trong số các bộ sử của Việt Nam, thì Văn Miếu “... ở thôn Minh Giám, huyện Thọ Xương về phía tây nam tỉnh thành (Kinh thành Thăng Long), dựng từ đời Lý Thánh Tông, tô tượng Khổng Tử cùng tứ phối, vẽ tượng thất triết và thất thập nhị hiền để thờ.

Đằng sau miếu (Khổng Tử) đặt nhà Quốc Tử Giám để làm nơi sĩ tử học tập. Đến đời Trần, Lê (Hậu Lê) cũng theo như thế. Hai bên tả hữu dựng bia đề tên tiến sĩ các triều...”.

Sự thật là, Khổng giáo vào thời đó chưa đủ sức vươn tới địa vị ưu trội. Nó vẫn phải hòa trộn và song hành với các tôn giáo khác. Điều đó thể hiện rõ trong sự thi cử tuyển dụng. Nhìn chung, hai triều Lý, Trần luôn thấy các bộ sử chép có loại hình thi Tam giáo. Cổ nhiên, một số thông tin cho biết có loại nho sĩ đỗ đạt cao, chứng tỏ rằng việc học và thi kinh sách Khổng giáo là công việc riêng rẽ.

Có thể thấy, năm 1075 là năm mở đầu cho truyền thống thi cử suốt mười thế kỷ sau, chỉ thực sự bị bãi bỏ vào năm 1919. Nếu tính cả mười thế kỷ này có tổng cộng 183 kỳ thi trạng nguyên và tương đương, với 2.898 người đạt học vị cao nhất. Trạng nguyên khai khoa là Lê Văn Thịnh nhà Lý. Song con số người theo đuổi kinh sử và thi cử phải chắc chắn đông hơn thế nhiều.

Tuy nhiên, cần nhận thấy một đặc điểm xuyên suốt cả mười thế kỷ tồn tại của hệ thống đào tạo Khổng giáo là sự vắng bóng hoàn toàn những tư tưởng gia Việt, triết gia Việt thuần Khổng giáo. Rất ít tác phẩm chú giải và triết học còn tồn tại cho đến nay nếu không muốn nói là không có (?). Có lẽ sự tàn phá của con người và khí hậu đã làm nên hiện trạng này. Điều đó cũng có thể cho hậu thế nhận định hình như Khổng giáo Việt Nam nghiêng về hướng thực hành nghi lễ nhiều hơn là học thuật tư tưởng, nghiệm sinh nhiều hơn là truy tìm siêu hình học, khuôn mẫu nhiều hơn là sáng tạo, quan điểm sử quan đề quy định ứng xử nhiều hơn lý luận biện giải. Lấy ví dụ thời nhà Trần, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, duy nhất về kinh sách biên soạn chỉ thấy nói đến *Tứ Thư thuyết ước* do Chu Văn An soạn (đã mất), tuyệt nhiên không thấy nhắc đến quyển nào nữa (?). Nếu có kể đến cuốn sách đó cũng là một dạng giản lược các bộ sách trong *Tứ Thư* mà thôi.

Về nghi lễ, nhiều thông tin từ các bộ sử cho biết, nghi lễ từ nhà Lý đến nhà Trần và nhà Hồ khá sơ sài, thiếu chính xác khi so với điển lễ cổ của Trung Quốc. Điều này bị hậu nho phê bình không biết bao nhiêu lần trong các bộ sử. Điểm lại một số nghi lễ có thể thấy: lễ tế trời đất (tế Nam Giao, tế Bắc Giao), lễ thờ cúng ở Tồn Miếu, lễ sinh nhật và kỵ nhật, lễ quốc tang, lễ lên ngôi và nối nghiệp, lễ táng sơn lăng, lễ tấn phong thái thượng hoàng,

lễ tấn phong hoàng thái hậu, lễ sách lập hoàng hậu, tế đàn Xã Tắc (phụ tế các thần Gió, Mây, Sấm, Mưa và thần Cao Mây), lễ minh thệ.

Trên mười loại lễ đã liệt kê, cộng với lễ thờ tự Khổng Tử cùng các thánh trong Văn Miếu, cộng với sự kiện Lý Thái Tổ thừa nhận vị thành hoàng được phong tặng từ thời nhà Đường đô hộ là thần Tô Lịch, cho thấy nghi lễ các nhà Lý, Trần và Hồ còn thiếu rất nhiều. Không những thế, trong số nghi lễ này, nghi lễ lập hoàng hậu là bị chê trách nhiều nhất. Hơn thế, lễ minh thệ hoàn toàn không có trong điển lễ cổ của Trung Quốc.

Mặt khác, ngay trong số các nghi lễ trên đây, tế trời đất được coi là lễ trọng nhất, song thông tin của các bộ sử cho thấy, chỉ được tiến hành duy nhất vào thời nhà Lý, còn nhà Trần và nhà Hồ không thấy tiến hành thêm (?). Sự lộn xộn trong việc tuân thủ nghi thức đã bị hậu nho phê bình quyết liệt. Trang phục tế lễ không hề được ghi chép đầy đủ khiến sử quan về sau than vãn không khảo cứu vào đâu được.

Việc thờ cúng tổ tiên của hoàng gia cũng là một đối tượng phê phán của hậu nho, nhất là việc phong tặng tổ tiên của nhà vua: vua thì xưng đế, còn tổ của vua thì phong vương. Lễ vật cúng tế thế nào cũng là một thông tin khuyết. Có thể còn liệt kê nhiều sự kiện để minh chứng cho sự thiếu hụt của hệ thống lễ nghi của ba triều đại này.

Điều này khẳng định thêm, Khổng giáo Việt Nam thời nhà Lý, nhà Trần và nhà Hồ chưa kết thành một hệ thống hoàn chỉnh như ở triều nhà Hậu Lê. Điều đó sẽ đặc biệt hơn nếu chúng ta so sánh với các triều đại cùng thời bên Trung Quốc như Tống, Minh là những triều đại mà Khổng giáo đạt đến đỉnh cao.

Ngược lại, phải thấy rõ các vua của ba triều đại này đã cố tuân thủ điển lễ, dù còn thiếu như đã nói. Điều này cho thấy, Khổng giáo dần tạo nên xương sống của bộ máy nhà nước là tầng lớp nho sĩ - quan lại, những tín đồ thuần thành của nó. Kết quả sự thắng tiến là, vào giữa triều Trần, nho sĩ đã tấn công vào Phật giáo, để đến nhà Hồ, hầu như Khổng giáo và nho sĩ đã chiếm ưu thế hoàn toàn.

Nên chú ý tình trạng không có sự thống nhất trong đánh giá vai trò của nghi lễ giữa nhà vua và nho sĩ. Bằng chứng là một ông vua thời Trần từng phê phán quyết liệt “học trò mặt trắng” dám đem nghi lễ Phương Bắc (Trung Quốc) để thay nghi lễ cũ của tiên nhân đặt ra. Sự phê phán này cho thấy, Khổng giáo Việt Nam rõ ràng có những khác biệt với

Không giáo Trung Quốc, tức không phải cứ đem điển lễ cổ của Trung Quốc áp dụng vào mọi nơi và mọi trường hợp là được chấp nhận. Điều này có thể hiểu được bởi không khí xã hội của Việt Nam vào thời nhà Lý và nhà Trần có những nét khác với Trung Quốc. Cũng không nên quên các ông vua Lý và Trần rất hâm mộ và sùng kính Phật giáo và Đạo giáo.

Các nghi lễ tôn giáo liệt kê trên đây tiến hành chủ yếu tại Thăng Long. Tư cách thủ đô rõ ràng nhất là Tế Giao của nhà vua. Không nghi ngờ gì nữa, bằng lễ tế này, một nhà nước độc lập có một thủ đô theo đúng nghĩa. Ý thức dân tộc rõ ràng là sản phẩm của sự trưởng thành trong thực tế của nhà nước và nền văn minh nông nghiệp Việt. Từ đây, sự tồn tại của quốc gia Đại Việt có sự bảo hộ và phù trợ của một Thượng Đế tối thượng theo đúng với Thiên Mệnh. Hẳn nhiên, điều đó rất có ý nghĩa trong bước phát triển tiếp theo của người Việt.

Cơ sở thờ tự của nghi lễ tôn giáo hầu như vắng bóng trong các bộ sử được soạn thảo đương thời. Tuy nhiên, với một số lễ nghi kể trên, có thể biết là đàn Nam Giao, đàn Bắc Giao, đàn thờ các thần mây, mưa, gió, sấm, rồi có thể thấy miếu thờ tổ tiên của vua (Thái Miếu), được xây dựng ở Thăng Long.

Thông tin từ *Đại Nam nhất thống chí* còn cho biết, đàn Nam Giao nhà Lý ở địa phận huyện Thọ Xương, phía nam Kinh thành, trải qua thời Hậu Lê, Nguyễn vẫn ở đó, thuộc đất làng Thịnh Yên (nay thuộc địa bàn phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội). Đàn Xã Tắc nhà Lý ở phía tây nam Kinh thành, thuộc địa phận thôn Thịnh Hào, huyện Vĩnh Thuận thời nhà Hậu Lê (nay là phường Thịnh Hào, quận Đống Đa, Hà Nội) đắp từ năm Lý Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 5 (1048). Có lẽ phần lớn các đàn được đắp bằng đất đá, xem chừng còn khá đơn giản (?). Các thông tin về kết cấu kiến trúc hầu như không có, kết quả khảo cổ học gần đây cũng chưa cho biết điều gì hơn.

Các thời Hậu Lê, Mạc, Tây Sơn, Nguyễn

Trong bốn triều đại này, quan trọng nhất là hai triều đại Hậu Lê (1418 - 1789) và Nguyễn (1802 - 1945).

Nền độc lập của Đại Việt bị đe dọa vào cuối thời nhà Hồ. Cuộc xâm lược của nhà Minh đối với Việt Nam là một trong những thảm họa lớn nhất trong lịch sử dân tộc, bởi sự tàn phá không chỉ về phương diện cơ sở vật chất và con người, mà còn về phương diện tinh thần và các di sản

văn hóa. Có người đã so sánh sự khốc liệt và hủy diệt của nhà Minh trong hai mươi năm xâm lược bằng cả nghìn năm Bắc thuộc cộng lại. Cách so sánh này có phần cường điệu, nhưng cũng cho thấy một sự thực là nhà Minh đã cố gắng đến mức tối đa việc tàn phá cơ sở tinh thần của người Đại Việt.

Nền độc lập được khôi phục đồng thời với việc ra đời một triều đại dài nhất trong lịch sử dân tộc là nhà Hậu Lê, với ông vua khai sáng là Lê Lợi. Nhà Hậu Lê là thời điểm Khổng giáo Việt Nam phát triển đến đỉnh cao, được tôn sùng hết mực, nhất là thế kỷ XV. Khổng giáo ở các triều đại này có tính tôn giáo rõ rệt nhất, có thể so sánh với Khổng giáo ở Trung Quốc mà không sợ nhầm.

Từ cuối thế kỷ XV, Khổng giáo trở thành ý thức hệ chính thống, độc tôn, đặc biệt vào thời vua Lê Thánh Tông. Trên cơ bản, Khổng giáo nhà Hậu Lê là khuôn mẫu cho các triều đại sau. Những thành quả mà nó đem lại lớn hơn bất cứ thời nào khác, diễn ra trên nhiều mặt của xã hội Việt Nam. Khổng giáo triều Hậu Lê đồng nghĩa với nền văn minh Đại Việt đậm tính quân chủ trung ương tập quyền, đồng nghĩa với sự tổ chức quốc gia về chính trị, quân sự, tư tưởng và nghệ thuật, đồng nghĩa với sự mở mang bờ cõi quốc gia, đề đến nhà Nguyễn hoàn tất cơ bản quá trình mở rộng cương giới¹.

Mặt khác, Khổng giáo Việt Nam thời kỳ này, nhất là ở triều Hậu Lê và triều Nguyễn, cũng đậm chất Trung Quốc nhất, sơ cứng nhất, khuôn sáo nhất và bảo thủ nhất. Mọi nghi lễ đều phải quy chiếu chặt chẽ với điển lễ Trung Quốc, tần suất thường xuyên của các nghi lễ cũng bộc lộ mạnh mẽ, các khái niệm và quan niệm của Khổng giáo được quảng bá sâu rộng trong xã hội. Tất cả đều nhằm mục đích duy trì chế độ quân chủ lâu dài, không chỉ bằng cơ sở hiện thực xã hội, mà còn bằng cả tinh thần và tính chất biện hộ siêu nhiên. Song vào lúc kết thúc chế độ quân chủ, Khổng giáo Việt Nam tỏ ra mỏi mệt, thiếu sức sống và bị đẩy vào bóng tối, chỉ còn tồn tại với tính cách là tàn dư.

Điều này cho thấy, những mâu thuẫn nằm ngay trong sự phát triển của xã hội Việt Nam và ngay trong Khổng giáo. Đất nước trong cuộc vươn mình về chính trị, kinh tế, lãnh thổ, đồng thời chứa đựng mầm mống của sự phân liệt, cát cứ, điển hình là các cuộc nội chiến Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn. Sự kéo dài của nội chiến làm cho sự phát triển kinh tế, xã hội có thời cơ vượt lên lại biến thành sự phát triển không đều và không đủ.

Bộ máy quan liêu, tham nhũng khiến nhà nước luôn rơi vào khủng hoảng chu kỳ. Khởi nghĩa nông dân, thay thế triều đại và nhà vua xảy ra khá thường xuyên sau thời Lê Thánh Tông. Nho sĩ - quan lại, cơ sở của Khổng giáo, bị phân hóa, kẻ ra làm quan, thậm chí cho cả phía đối lập, người đi ở ẩn vui thú điền viên, kẻ bảo thủ học thuyết và nghi lễ, người quay sang tìm chỗ dựa trong các học thuyết Phật giáo và Đạo giáo. Mặt nào đó, Khổng giáo Việt Nam vừa là chỗ dựa tinh thần, vừa là mầm mống gây họa bởi cách nó tác động vào xã hội.

Dù như vậy, Khổng giáo vẫn là ý thức hệ và tôn giáo khả thủ trong sự phát triển của quốc gia. Hãy điểm lại một số thành quả cơ bản của Khổng giáo Việt Nam thời kỳ dài này.

Về quan niệm và tư tưởng, nhìn lại di sản sách vở, thoáng qua cũng thấy, từ triều Hậu Lê về sau, các quan niệm cơ bản của Khổng giáo được nghiên cứu và thẩm nhuần ở mức độ khá sâu. Kinh sách của Khổng Tử và các môn đệ được nghiền ngẫm, thi cử, áp dụng thường xuyên trong việc trị nước và hành lễ. Xuất hiện các nhân vật lớn chuyên dịch thuật và chú giải lại kinh sách Khổng giáo theo tinh thần rút gọn, tiêu biểu là Lê Quý Đôn, với các tên sách như: *Chú Dịch quốc âm giải nghĩa, Dịch Kinh phu thuyết, Thư Kinh diễn nghĩa, Quần thư khảo biện, Sách học đề cương chú, Tính Lý toàn yếu, Tứ Thư Ngũ Kinh toàn yếu, Xuân Thu quán kiến, Chú huấn toàn yếu*, v.v...

Tuy nhiên, nếu chỉ với những cuốn sách rút gọn như vậy, chắc là còn thiếu, làm sao sự nghiên cứu kinh sách Khổng giáo lại có thể phát triển đến mức độ thâm thúy? Cũng có nghĩa, các quan niệm cơ bản đạt giá trị học thuật và tư tưởng đỉnh cao? Thông tin từ chính sử càng mờ mờ hơn khi đề cập đến nội dung thi cử, thường thấy nói đến phần thi giải nghĩa kinh, luận, cáo, chế, chiếu, biểu..., có nghĩa thực hành là chủ yếu.

Thay vào các trước tác tư biện siêu hình là vô số thi phẩm chuyển tải quan niệm cơ bản của Khổng giáo. Mặt khác, số lượng các bộ sử xuất hiện vào thời kỳ này cũng rất đáng chú ý. Phần lớn quan niệm cơ bản của Khổng giáo được phản ánh gián tiếp qua những sự kiện như tuyên cáo, thi cử, lễ lối điều hành cai trị, quan điểm chép sử..., mà nếu tin đó là sự thật thì thấy rõ sự lệ thuộc hoàn toàn vào nguồn sách vở Trung Quốc để diễn đạt tư tưởng Khổng giáo Việt Nam.

Nhưng như nhiều học giả đã chứng minh, đặc điểm lớn nhất của Khổng giáo Việt Nam là nhấn mạnh vào đức Nghĩa đậm màu duy tình

nếu so sánh với Không giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên. Tuy vậy, bao trùm tất cả vẫn là quan niệm Thiên - Nhân tương dữ, Thiên và Thiên Mệnh, Âm - Dương và Đạo, Lý và Khí, Thái cực, Ngũ hành tương sinh và tương khắc, là vai trò tuyệt đối của Hoàng Đế/ Thiên Tử, người thay mặt Trời để chấn đất con dân (thể Thiên hành đạo), tức là những quan niệm cốt tủy làm nên giáo lý Không giáo.

Về nghi lễ, từ nhà Hậu Lê về sau, hệ thống nghi lễ của Không giáo Việt Nam đã hoàn thiện, đến nhà Nguyễn trở thành một hệ thống điển lễ đồ sộ và phức tạp. Cùng với hệ thống nghi lễ là hệ thống cơ sở vật chất đông đảo chưa từng có. Ngoài những thông tin từ các bộ sử, gần đây, các sưu tập khai quật khảo cổ học bổ sung thêm những thông tin quan trọng về cơ sở vật chất của các triều đại từ Hậu Lê về sau. Những gì còn tồn tại về kiến trúc, nghệ thuật tiểu tượng, điêu khắc, hội họa, gốm sứ, đồ thờ tự bằng đồng, gỗ,... cũng cung cấp cụ thể các thể thức nghi lễ được tiến hành.

Hai triều Hậu Lê và Nguyễn ghi chép kỹ nhất về hệ thống nghi lễ, tập hợp trong hai bộ sách là *Lịch triều hiến chương loại chí* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, cụ thể:

Với triều Hậu Lê:

Các nghi lễ dành cho vua chúa và hoàng gia	Các nghi lễ tế thần
- Quy chế về áo mũ của vua/ chúa. - Xe kiệu và nghi vệ của vua/ chúa. - Lễ thờ cúng ở Tôn Miếu. - Lễ Khánh hạ của triều đình: truyền ngôi, đổi niên hiệu, ban chiếu thư, mừng sinh nhật vua/ chúa, tế bảo thần, mừng thọ vua/ chúa, tết nguyên đán, thưởng triều, dâng lịch, mừng xuân, dâng “trâu xuân”. - Lễ quốc tang và việc tang: lễ tang và lệ trở, lên ngôi nối nghiệp, táng vào lăng, làm thần chủ trong Thái Miếu. - Lễ tấn tôn và sách phong: tấn tôn thái thượng hoàng, sách phong hoàng thái hậu và hoàng hậu.	- Lễ tế trời đất (Nam Giao, Bắc Giao). - Tế ở đàn Xã Tắc. - Tế ở đàn các thần mây, gió, mưa, sấm và thần Cao Mồi. - Tế ở đàn thần Tiên Nông. - Tế bách thần. - Tế âm hồn. - Tế cờ. - Tế kỳ an. - Lễ tiên tạ. - Lễ đại tạ. - Lễ nhật thực, nguyệt thực. - Lễ minh thệ.

Với triều Nguyễn²:

Các nghi lễ dành cho vua chúa và hoàng gia	Các nghi lễ tế thần
- Nghi tiết triều hội. - Lễ đăng quang. - Lễ tấn tôn. - Sách phong: hoàng hậu, hoàng thái tử, cung giai, hoàng tử, hoàng thân, công chúa, v.v... - Nghi vệ: lộ bộ đại giá. - Ban lịch, ban chính sóc, lễ tiến xuân - Cày ruộng tịch điền. - Nuôi tằm. - Truy tự: miếu lịch đại đế vương, miếu Lê Thánh Tôn, Văn Miếu, đền Khải Thánh, đền Tiên Nông, vị tổ việc nuôi tằm. - Lãng tằm.	- Tế tự phân làm ba bậc. - Tế lớn I: ở đàn Nam Giao, rước tiên đế phối hưởng vào đàn Nam Giao. - Tế lớn II: hưởng tự ở các miếu điện. - Tế lớn III: thăng phụ, sách ấn kính dâng tôn hiệu. - Tế lớn IV: đàn Xã Tắc, công thần được tòng tự. - Tế các đền miếu I: Vũ Miếu, miếu vua các nước Chiêm Thành và Chân Lạp, tế âm hồn, cầu mưa cầu nắng. - Tế ở các đền miếu II: miếu Tiên Y, quán Linh Thần, đền Quan Công, v.v... - Tế ở các đền miếu III: miếu Thần Mưa, miếu Thần Gió, miếu Nam Hải, miếu Hà Bá, miếu Hòa Thần, v.v... - Tế ở các đền miếu.

Có thể thấy, ở nhà Nguyễn, hệ thống nghi lễ Khổng giáo đầy đủ nhất, nếu căn cứ bộ sách đã nêu, so với những triều đại trước. Rất đáng lưu ý là, với nhà Nguyễn, lần đầu tiên ở nước ta có một ghi chép điển lễ rõ ràng và đầy đủ những gì phải thực hiện của Khổng giáo: ngoài những lễ nghi chính đã phần nào liệt kê ở bảng trên, còn có cả âm nhạc, lễ phục, cơ quan đứng ra chuẩn bị và thực hiện, giúp vị hoàng đế tiến hành nghi lễ, v.v...

Sự ổn định và thống nhất quốc gia luôn là điều kiện cần cho Khổng giáo tồn tại và quy củ. Mặt khác, cần thấy rõ khuynh hướng hệ thống nghi lễ ở hai triều này rập nguyên vẹn Minh lễ và Thanh lễ. Thậm chí, vua Minh Mạng còn yêu cầu Bộ Lễ truy nguyên xa hơn về các triều Chu,

Hán, Đường, Tống... để bổ sung sao cho đúng đủ lễ nghi. Đó có thể coi là điểm khác nhau giữa Khổng giáo thời Hậu Lê và Khổng giáo thời Nguyễn. Tính bảo thủ trong nghi lễ thời Nguyễn trở thành một rào cản để triều đại này tự đổi mới nhằm chống chọi có hiệu quả với làn sóng thực dân Phương Tây vào giữa thế kỷ XIX. Điều đó khác xa với một số quốc gia Châu Á tự mình cải cách để tự cường.

Tuy nhiên, trong vòng xấp xỉ năm trăm năm từ nhà Hậu Lê, nhà Mạc, nhà Tây Sơn đến nhà Nguyễn, một biến đổi lớn đã xảy ra xung quanh vấn đề thủ đô. Đó là sự kiện từ nhà Tây Sơn về sau, kinh đô chuyển từ Thăng Long - Đông Đô vào Phú Xuân - Huế. Đây là sự cố trong chuỗi phát triển liên tục của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Việc chuyển kinh đô có nghĩa là kinh đô đến thời Minh Mạng mang tên Hà Nội trở thành một trấn thành (nhà Tây Sơn gọi là Bắc thành, đời Gia Long gọi Bắc thành tổng trấn), một tỉnh thành (Minh Mạng năm thứ 12 về sau) trực thuộc trung ương nằm trong Huế.

Điều này cũng có nghĩa, nghi lễ và cơ sở vật chất bị xuống cấp theo. Từ nhà Tây Sơn đến nhà Nguyễn, những nghi lễ chính thức do nhà vua tiến hành, cùng với việc đào tạo nho sĩ bậc cao đã không còn tồn tại ở Hà Nội. Nhưng dù vì những lý do chính trị khác nhau mà hai triều đại chuyển kinh đô, thì Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội vào cuối thế kỷ XVIII và cả thế kỷ XIX vẫn là thủ đô tinh thần, thủ đô biểu tượng và thủ đô tôn giáo của đất nước.

Nếu xét cả quãng thời gian từ nhà Hậu Lê đến nhà Nguyễn, bất chấp thăng trầm, sự hiện hữu của Khổng giáo còn thể hiện trên mặt cơ sở vật chất, nếu như chúng ta tính đến các điện, miếu, đền được xây dựng để phục vụ cho mục đích tôn giáo. Các tư liệu khai quật khảo cổ học từ năm 1998 đến nay tại khu vực Thành Hà Nội, đặc biệt nếu tính cả hệ thống các miếu, điện, lăng tẩm ở Cổ đô Huế còn lại, nơi được UNESCO xếp hạng Di sản Văn hóa Thế giới, đã minh chứng cho điều này.

Từ nhà Hậu Lê về sau, sự quy củ của hệ thống tôn giáo chính thức trên cơ sở nhà nước được hoàn thiện theo mô hình Trung Quốc cung cấp cho chúng ta lý lẽ để coi Khổng giáo là một tôn giáo ở Việt Nam.

Nếu chỉ nói riêng về Đông Đô - Hà Nội, từ nhà Hậu Lê đến nhà Nguyễn, nhìn vào hệ thống cơ sở vật chất, cũng là nhìn vào các nghi lễ và các vị thần được phong, có thể thấy quy mô to lớn của Khổng giáo. Tuy nhiên, không thể không nói lại một chút về địa phận của Hà Nội vào thời

nhà Nguyễn. Một cách tổng quát, Hà Nội vào lúc này có địa giới rất rộng, gồm cả đất đai và dân cư của các tỉnh Hà Tây, Hà Nam, Hưng Yên ngày nay. Trong phần này, chúng tôi không liệt kê các cơ sở vật chất theo địa giới Hà Nội thời nhà Nguyễn, chỉ liệt kê trong phạm vi của Hà Nội hiện tại. Song để cho thấy tính diễn biến liên tục từ nhà Lý được các triều đại sau kế thừa, chúng tôi liệt kê ra đây cả những phần thuộc về trước nhà Hậu Lê và nhà Nguyễn. Nếu tính như vậy, có thể điểm lại cơ sở vật chất của Hà Nội, qua *Đại Nam nhất thống chí*, như sau:

Đàn Nam Giao nhà Lý (nay thuộc đất quận Hai Bà Trưng), đàn Xã Tắc nhà Lý (nay thuộc đất quận Đống Đa), đàn Tiên Nông (xây từ đời Lê Thánh Tông, nay thuộc đất quận Hai Bà Trưng), đình Quảng Văn (có từ nhà Lý, nay thuộc đất quận Hoàn Kiếm, khu vực chợ Cửa Nam), đền Cung Hoàng (thờ Chu Văn An, nay thuộc đất huyện Thanh Trì), đàn Xã Tắc nhà Nguyễn (xây từ đời Minh Mạng năm thứ 20, ở phía tây thành Hà Nội, nay thuộc đất quận Ba Đình), đàn Tiên Nông (xây từ đời Minh Mạng năm thứ 20, ở phía tây nam thành Hà Nội, nay thuộc đất quận Ba Đình), đàn Sơn Xuyên (xây từ đời Tự Đức năm thứ 6, ở phía tây nam ngoài Thành Hà Nội), Văn Miếu từ nhà Lý về sau và đền Khải Thánh thờ cha Khổng Tử (nay thuộc đất quận Đống Đa), miếu Hội Đồng (xây từ đời Thiệu Trị năm thứ 1, nay thuộc đất quận Ba Đình), đền Phùng Hưng (nay thuộc đất quận Đống Đa), đền Lý Ông Trọng hay Khang Hy (nay thuộc đất huyện Từ Liêm), đền Sóc Thiên Vương (nay thuộc đất huyện Từ Liêm), đền Uy Linh (nay thuộc đất quận Tây Hồ), đền Đồng Cổ (nay thuộc đất quận Tây Hồ), đền Chiêu Ứng (nay thuộc đất quận Hoàn Kiếm), đền Linh Lang (nay thuộc đất quận Ba Đình), đền Bạch Mã (nay thuộc đất quận Hoàn Kiếm), đền Cao Sơn (nay thuộc đất quận Đống Đa), đền Quý Minh (nay thuộc đất quận Hoàn Kiếm), đền Phạm Thái Úy (nay thuộc đất quận Đống Đa), đền Trung Liệt (thờ Quan Công, xây từ đời Lê Chính Hòa, nay thuộc đất quận Hoàn Kiếm), đền Ngọc Sơn (Đạo giáo, nay thuộc đất quận Hoàn Kiếm), đền Hỏa Thần (nay thuộc đất quận Hoàn Kiếm), đền Hiên Khánh (nay thuộc đất huyện Thanh Trì), đền Trung Nữ Vương (nay thuộc đất quận Hai Bà Trưng), miếu Thục An Dương Vương và thành Cổ Loa (nay thuộc đất huyện Đông Anh), miếu Triệu Vũ Đế (nay thuộc đất huyện Gia Lâm), đền Lý Nam Đế (nay thuộc đất huyện Gia Lâm), miếu Lý Thánh Tông (nay thuộc đất huyện Gia Lâm), đền Đồng Xung Thiên Thần Vương (nay thuộc đất huyện Gia Lâm và huyện Sóc Sơn), đền Hoài Đạo Vương Nguyễn Nộn (nay thuộc đất huyện Gia

Lâm), đền Nữ học sĩ (nay thuộc đất huyện Sóc Sơn). Ngoài ra, tuy không được *Đại Nam nhất thống chí* chép, nhưng còn phải kể vào đây hàng trăm ngôi đình thờ thần thành hoàng các làng và hàng chục ngôi đền không được ghi chép. Như vậy, có thể nói, ít nơi có mật độ cơ sở vật chất của Không giáo dày đặc như Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Đây chỉ nói về Không giáo, còn nếu liệt kê toàn bộ các tôn giáo lớn nhỏ có mặt ở Hà Nội thì nhận định vừa nói càng có cơ sở.

Nói đến Không giáo Việt Nam không thể bỏ qua hiện tượng khá riêng biệt trong việc phong thành hoàng cho các làng khác so với Trung Quốc. Đây là sự công nhận và bổ sung vào điện thần của tôn giáo chính thức của nhà nước với ba bậc thần chia thành Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần và Hạ đẳng thần. Nếu ở Trung Quốc, thành hoàng chủ yếu là thần ở thành thị, vì đây là loại hình kiến trúc chủ yếu của nhà nước quân chủ, thì ở Việt Nam, sự tồn tại của nhà nước quân chủ lại dựa vào các làng (ngôn từ hành chính là thôn, xã). Nếu ở Trung Quốc mất thành coi như mất đất, cũng có nghĩa là mất nước, thì ở Việt Nam lại không như vậy: mất nước nhưng còn làng, có làng là có nước, hiểu theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Trường hợp bỏ Thăng Long ở thời nhà Trần là ví dụ điển hình cho nhận định này. Do vậy, riêng về các thần ở làng, không những không bị nhà nước loại bỏ, mà thực tế còn ngược lại. Các thần ở làng Việt có nguồn gốc rất khác nhau, từ những hiện tượng tự nhiên, nhân vật lịch sử, cho đến các hiện tượng huyền bí linh dị. Tuy nhiên, dạng vẽ của thần mà chúng ta thấy ngày nay đa phần là nhân thần, được lịch sử hóa (từ Kinh Dương Vương cho đến các triều đại sau, ngay cả những nhân vật vốn là quan cai trị người Trung Hoa) và địa phương hóa (rất nhiều các biến thể của một vị thần, hay ngược lại, rất nhiều vị thần được gộp vào một vị thần tùy theo cách mà người địa phương sở tại hình dung) rất rõ. Những vị thần này có thần tích, có lễ nghi phụng thờ và càng về sau càng áp dụng nghi lễ của nhà nước, theo quy định của nhà nước. Nói cho đúng hơn là nhà nước buộc phải công nhận các vị thần có tính địa phương, cố gắng tập hợp vào một mối, qua đó để nắm lấy vận mệnh của các làng. Do vậy, tính chất đa thần của Không giáo Việt Nam là rõ ràng. Mặt khác, tính truyền kỳ truyền miệng trội hơn tính cố định văn bản, do vậy mà tính mơ hồ lại càng thể hiện rõ: khó có thể đưa ra một thần điện ổn định của Không giáo Việt Nam, bởi trong nó tích hợp rất nhiều yếu tố của nhiều tôn giáo ngoại sinh và nội sinh.

Thấy rõ sự khác biệt này của Khổng giáo Việt Nam so với Khổng giáo Trung Quốc không có nghĩa Khổng giáo Việt Nam là một tôn giáo hoàn toàn mới, chưa từng có ở đâu. Sự khác biệt chỉ là ở cấu trúc tâm linh chung của người Việt Nam so với người Trung Quốc, còn tính hệ thống thì vẫn như nhau, thậm chí xét về thời gian, tính hệ thống của Khổng giáo Việt Nam còn bảo thủ và chậm thay đổi hơn so với chính quốc.

Cuộc xâm lược của thực dân Phương Tây vào năm 1858 là một biến cố lịch sử lớn của Việt Nam. Khổng giáo Việt Nam bị thử thách và dần mất đi vai trò chủ đạo của nó trong đời sống tôn giáo và cuối cùng đi đến chỗ giải thể. Từ sau các hiệp ước bất bình đẳng của nhà Nguyễn ký với thực dân Pháp vào hai thập niên cuối thế kỷ XIX, dẫn đến mất nước, thực chất Khổng giáo với tính chất chính thức và nhà nước đã bị phủ định, dầu vẫn có sự cố gắng duy trì từ chính quyền quân chủ Nguyễn. Sự cố gắng của nhà Nguyễn không thể cưỡng lại việc một trong những nguồn cung cấp cơ bản nuôi dưỡng Khổng giáo đã bị xóa bỏ vào năm 1919 là việc thi cử bằng chữ Hán và văn sách chữ Hán. Điều này có nghĩa, từ đây trở đi, sẽ không còn tầng lớp nho sĩ - quan lại theo kiểu quân chủ tồn tại; cũng có nghĩa cơ sở để chủ nghĩa hình thức của Khổng giáo tồn tại đã không còn.

Tuy nhiên, nếu nhìn nhận thật kỹ, Khổng giáo Việt Nam chưa bị mất hẳn, bởi ở các làng, nó vẫn tồn tại dưới dạng đạo đức, thiết chế gia đình và nghi lễ cúng tế. Sự đổ vỡ từ bên trên không đồng nghĩa với sự đổ vỡ trong xã hội mà đa số người dân đã tẩm mình trong không khí của Khổng giáo trong nhiều trăm năm. Một lần nữa, có thể thấy, ngôi làng thực tế của người Việt là cơ sở cực kỳ quan trọng cho sự tồn vong không chỉ đối với vận mệnh của quốc gia về chính trị, mà còn cả về những sản phẩm ngoài chính trị và siêu chính trị, trong đó có Khổng giáo. Vì vậy, đây là điều cần lưu ý trong khi xây dựng một nếp sống mới cho làng Việt trong thời đoạn hiện nay.

Sự chấm dứt của Khổng giáo với tư cách một tôn giáo vào những năm đầu của thế kỷ XX, sự sống sót có tính chất tàn dư của Khổng giáo cũng đồng thời với việc xã hội Việt Nam chuyển qua hình thái xã hội mới, đầu đoạn đầu của hình thái xã hội mới này chứa đựng nỗi thống khổ của người dân bị mất nước. Đến năm 1945, với cuộc Cách mạng tháng Tám, hình thái xã hội mới đó được khẳng định với hai giai đoạn dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa. Lúc này, Khổng giáo chỉ còn là những vĩ thanh cuối cùng của bản hợp ca Khổng giáo Việt Nam qua suốt nghìn năm lịch sử.

7. Kết luận

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đóng một vai trò to lớn đối với Khổng giáo Việt Nam. Là thủ đô thực sự trong tám thế kỷ và thủ đô tinh thần hơn một thế kỷ (giai đoạn 1802 - 1945), Hà Nội có truyền thống Khổng giáo sâu đậm nhất, hùng hậu nhất. Toàn bộ những bộ phận cấu thành nên Khổng giáo và Hà Nội có mối quan hệ khăng khít, thậm chí Hà Nội còn là nơi quyết định vận mệnh của Khổng giáo Việt Nam trong vòng mười thế kỷ. Vì là nơi ngự trị của hoàng đế, con người được thần hóa, con người được coi là con của Trời, đại diện cho quan hệ Trời - Đất - Người, Hà Nội luôn luôn là biểu tượng thiêng liêng nhất của Tổ quốc Việt Nam từ buổi đầu thành lập.

Khổng giáo và Hà Nội cùng nhau đi suốt mười thế kỷ, không thể phủ nhận nhiều yếu tố của Khổng giáo đã thấm sâu vào đạo đức, ứng xử của người Hà Nội. Dù thế nào, Hà Nội vẫn là hiện thân đầy đủ, tiêu biểu nhất của Khổng giáo Việt Nam./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Đến thời nhà Nguyễn, Việt Nam chưa có được hình thể như ngày nay.
- 2 Ở đây chỉ liệt kê một số nghi lễ, bởi vì nhà Nguyễn ghi chép điển lễ và việc thi hành rất chi tiết. Xin xem: Nội các triều Nguyễn (bản dịch của Viện Sử học, 1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, các tập có liên quan đến Lục Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Quang Đạm (1994), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (1962), *Vân đài loại ngữ*, tập 1, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
4. Marcel Granet (1968), *La Civilisation Chinoise*, Édition Albin Michel, Paris.
5. Trần Đình Hượu (1994), “Nho giáo với tư cách là một tôn giáo”, trong *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Trần Trọng Kim (1929), *Nho giáo*, Nhà in Tân Việt, Sài Gòn.
7. Hoàng Thọ Kỳ, Trương Thiện Văn (1999), *Chu Dịch Dịch Chú*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Ngô Sĩ Liên (1971), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Ngô Sĩ Liên (1972), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Ngô Sĩ Liên (1972), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Ngô Sĩ Liên (1974), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Henri Maspero (2000), *Đạo giáo và các tôn giáo Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

13. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 6, 7, 8, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
14. Henri Charles Puech chủ biên (1976), *Histoire des religions*, tome III, Encyclopédie de la Pléide, Édition Gallimard, Paris.
15. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
16. Ngô Đức Thọ chủ biên (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
17. Ngô Tất Tố (1991), *Kinh Dịch*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
18. Nguyễn Quốc Tuấn (1993), “Thờ cúng Thành hoàng làng Việt ở Bắc Bộ: nhận thức nguồn gốc”, trong: *Văn hóa vì con người*, Nxb. Văn hóa và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.
19. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1991), *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Viện Triết học (1994), *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Abstract

CONTRIBUTION TO RESEARCH ON CONFUCIANISM IN VIETNAM

Confucianism or religion of Confucius - Mencius had many contributions towards Vietnamese traditional culture. In general, Confucianism was studied as a social- political doctrine. However, on the process of existing, Confucianism had a system of conception, rite and practice along with the principles of thought on cosmology and human life which created a base for recognizing it as a religion. This text clarifies the religious aspect of Confucianism and Confucianism in Vietnam.

Keywords: Confucianism, Confucius, dominant religion, legitimate religion.